CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex

Ngày 30/06/2025	10,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**8.0%**	**1.2%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,873 - 11,327
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	24,882,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,885
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.29
EPS	528
P/E	20.3

DT thuần
Q2/25
184
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.0| 9.9%
YoY: ▲ 20.0| 11.9%

LN thuần
Q2/25
14.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.24| 75.7%
YoY: ▼2.80| -16.1%

LN sau thuế
Q2/25
8.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.71| 129%
YoY: ▼11.5| -57.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
6.1%
YoY: +/-▲ 2.8%

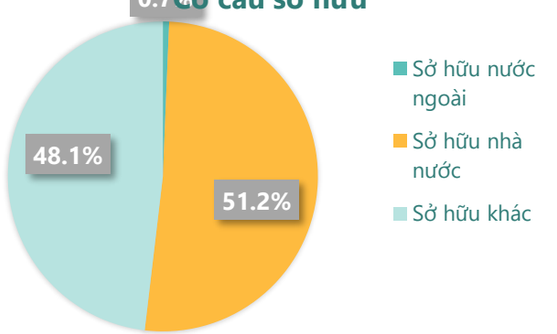
ROE (TTM)
Q2/25
4.1%
YoY: +/-▼ 3.6%

DT thuần
6T 2025
350
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00| -0.9%

LN thuần
6T 2025
22.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.80| -14.3%

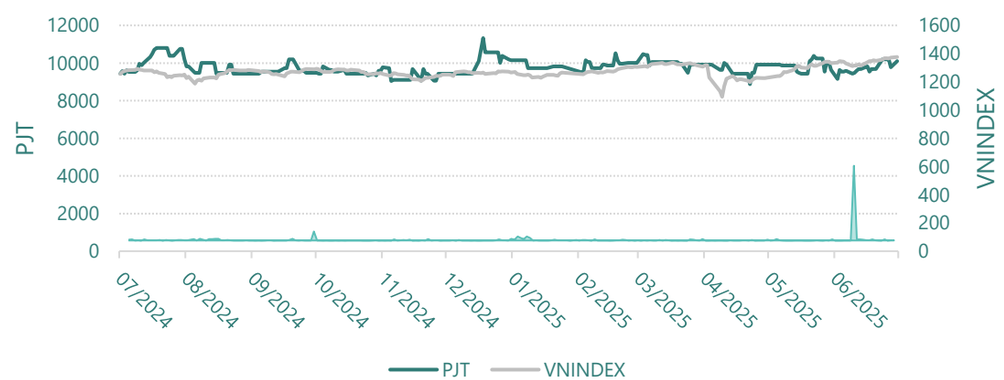
LN sau thuế
6T 2025
12.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.2| -54.2%

Cơ cấu sở hữu

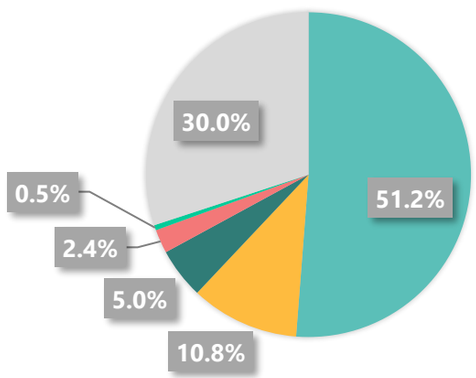


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

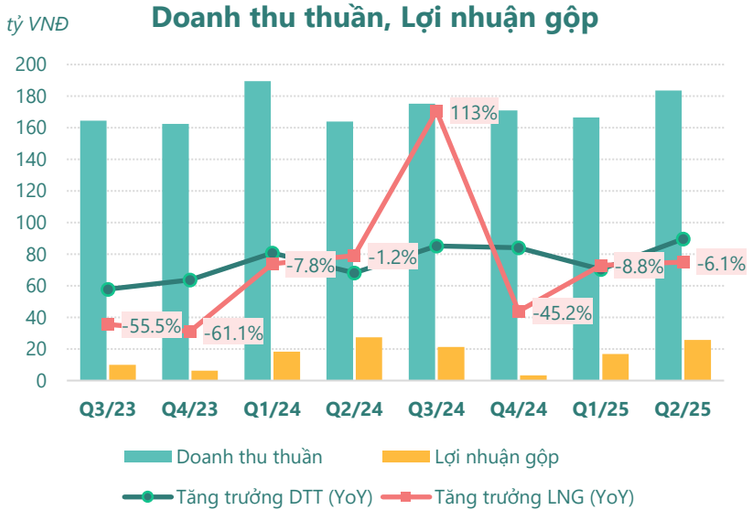


- Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex
- Ngô Anh Dũng (Chủ tịch HĐQT)
- Phan Văn Kỳ
- Phạm Ngọc Sinh (Thành viên Ban kiểm soát)
- Công đoàn CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

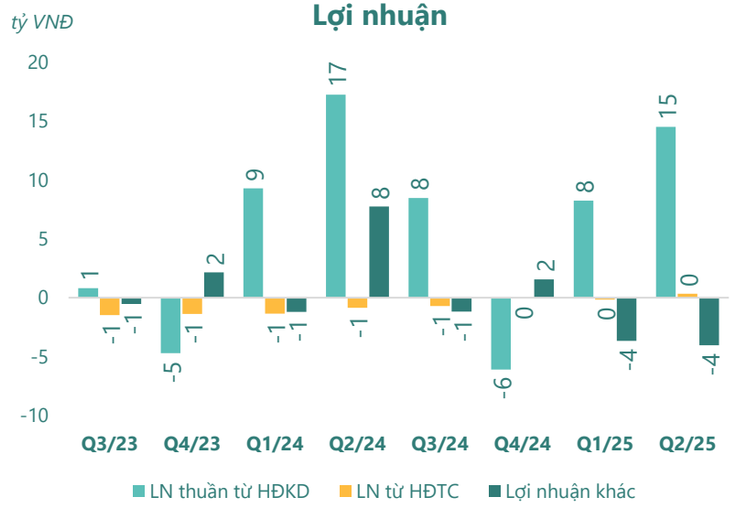
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



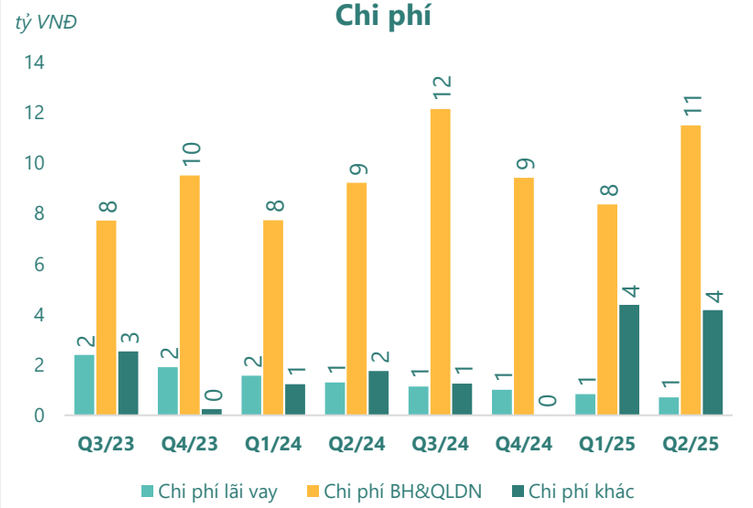
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



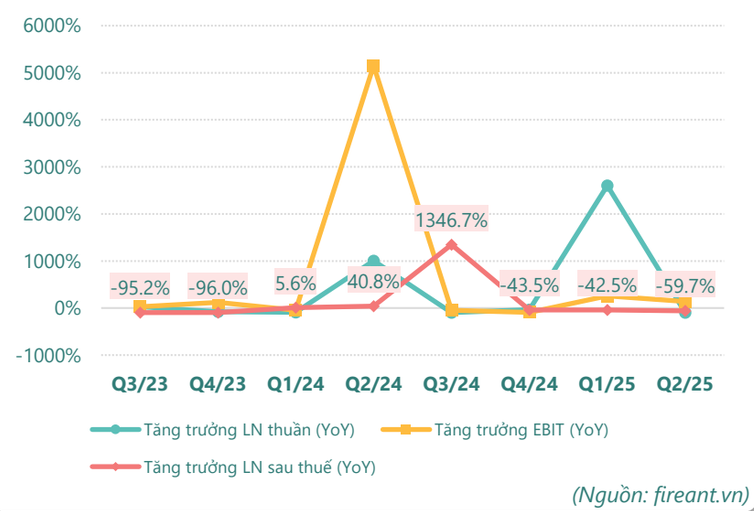
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



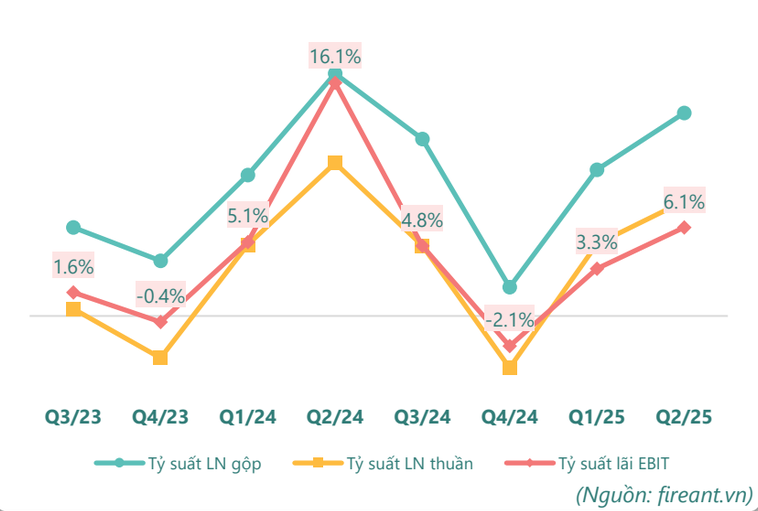
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



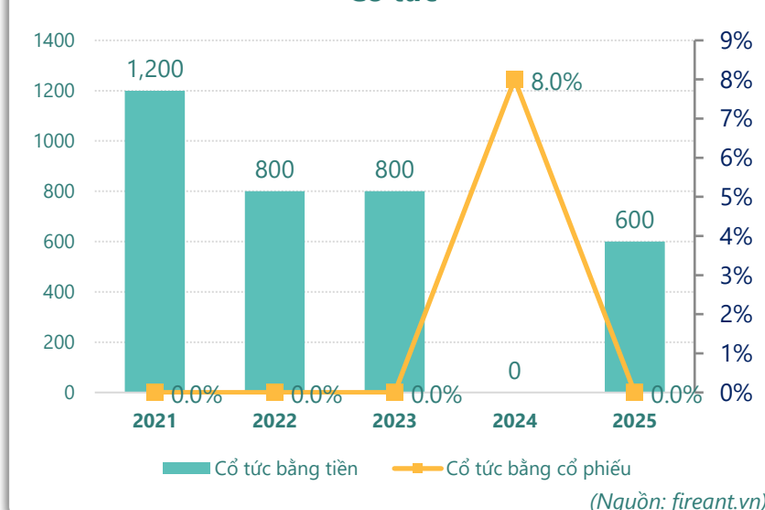
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

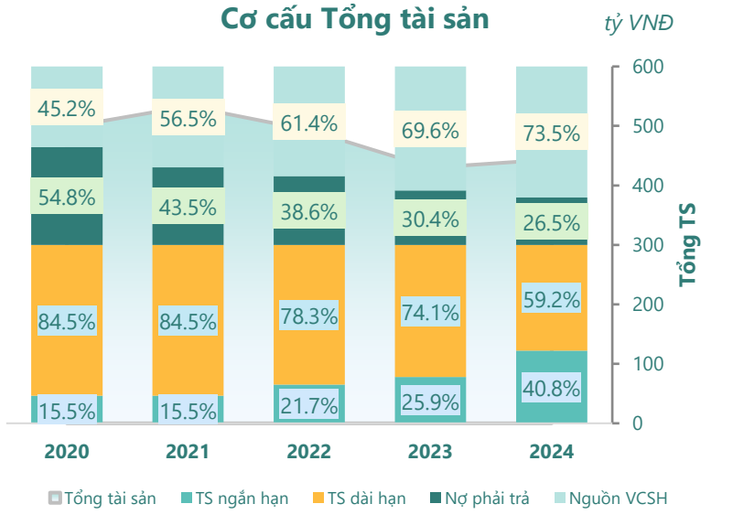
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

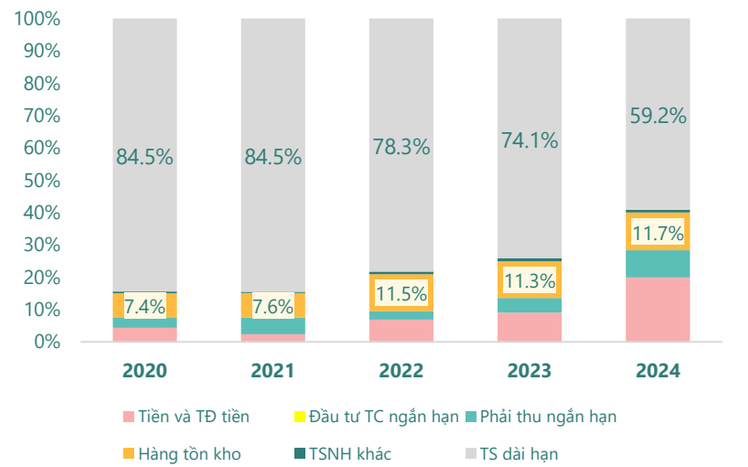
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



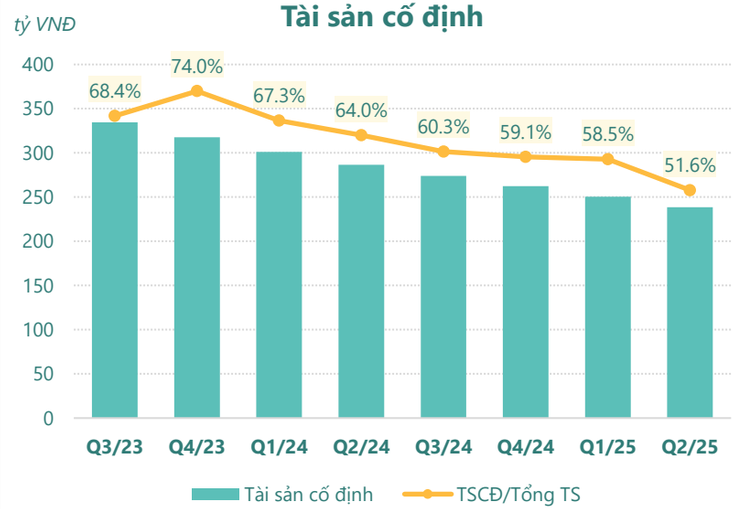
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



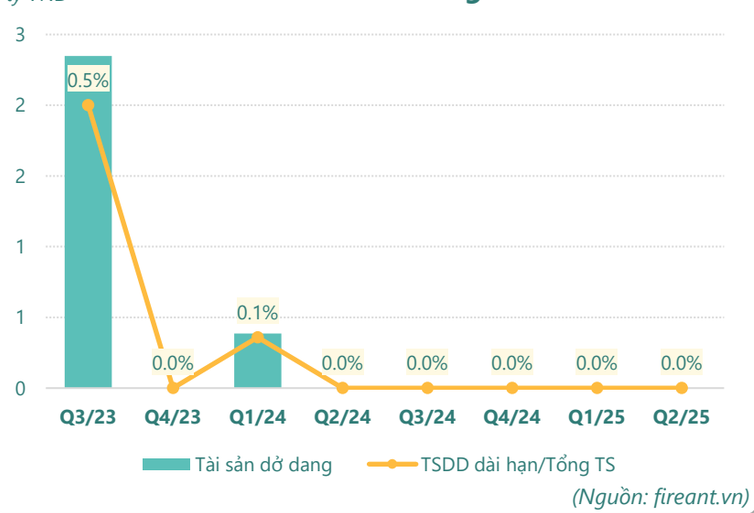
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



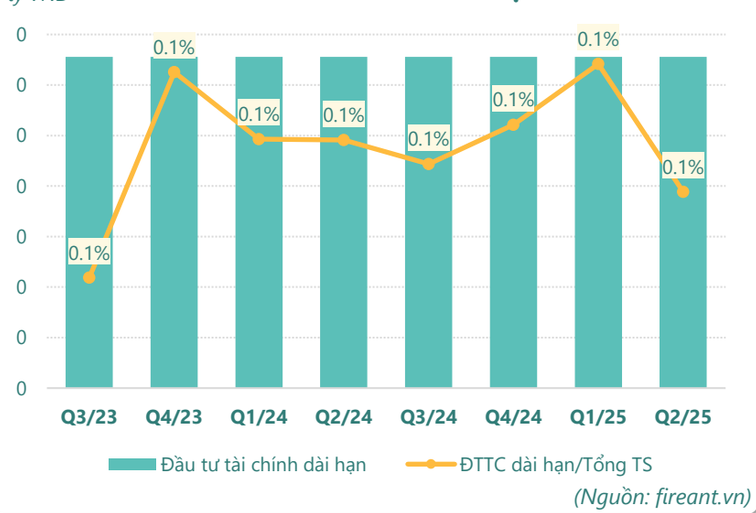
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



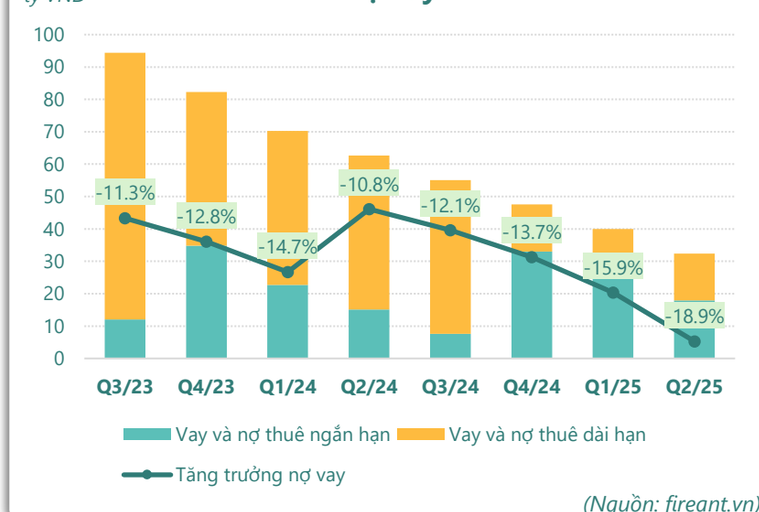
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

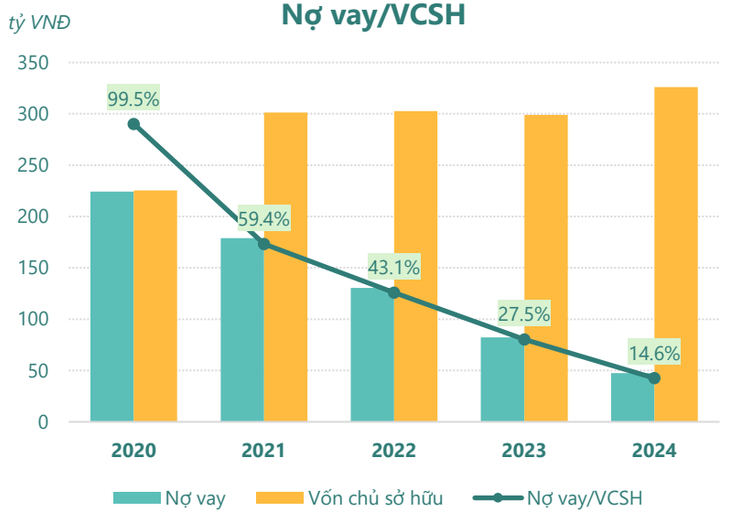
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

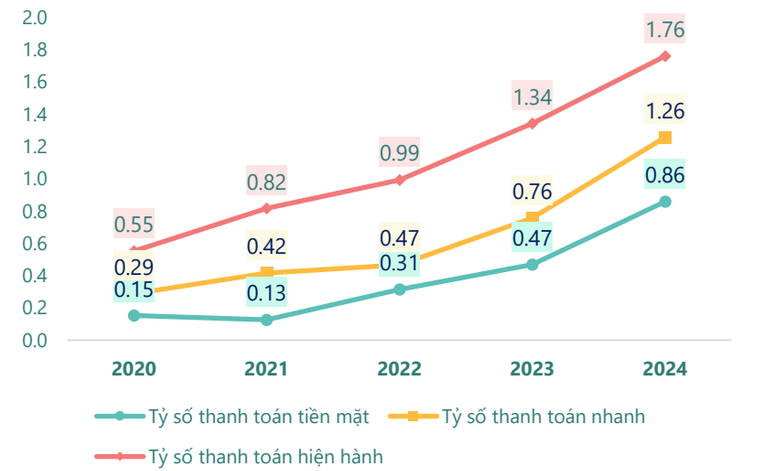
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



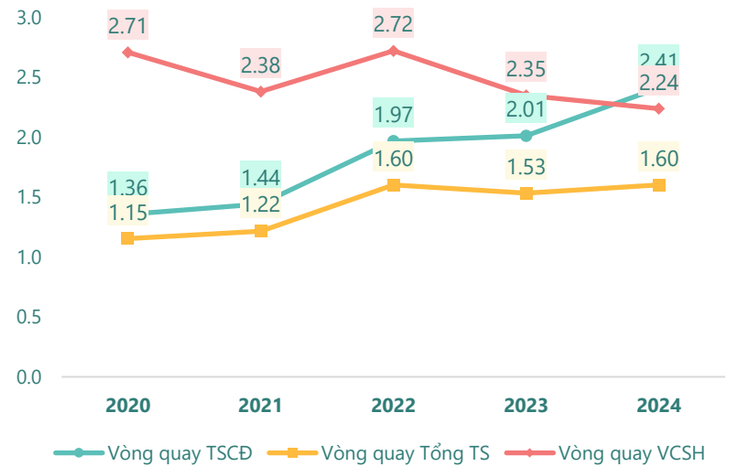
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



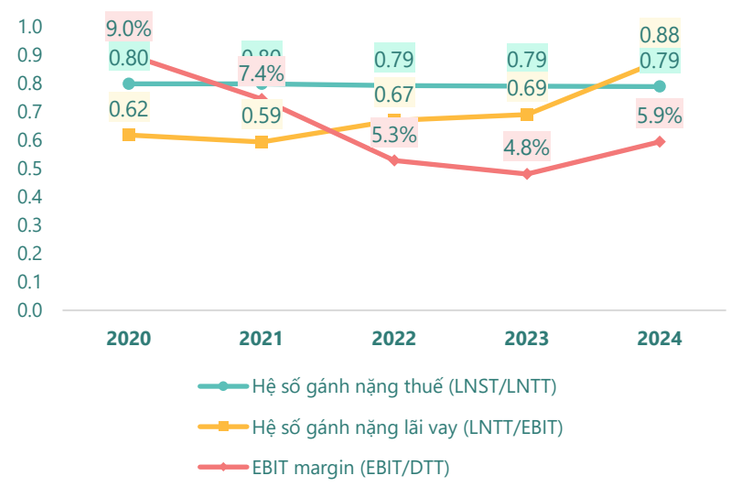
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



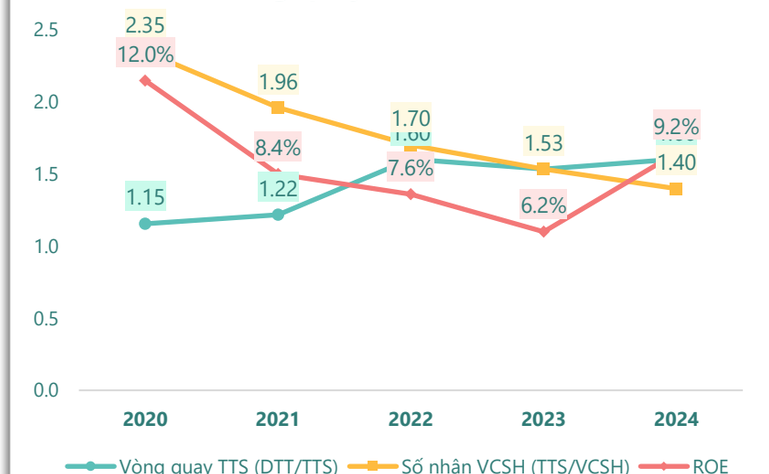
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



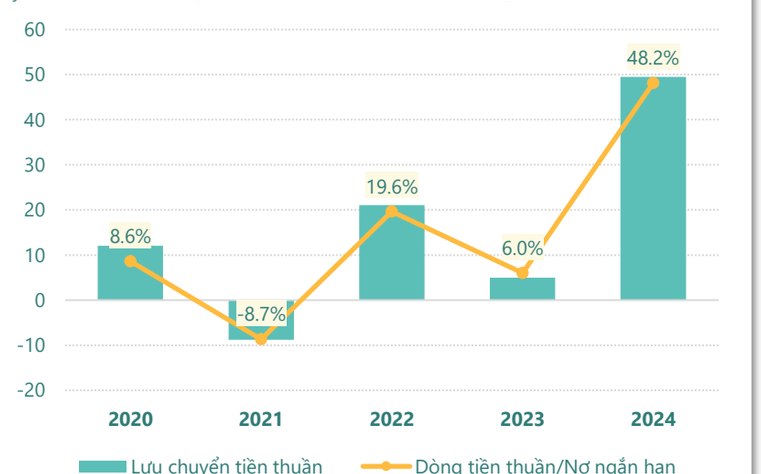
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**184**	**164**	**11.9%**	**350**	**353**	**-0.9%**
Giá vốn hàng bán	158	137	15.2%	308	308	0.0%
Lợi nhuận gộp	25.7	27.4	-6.2%	42.5	45.8	-7.2%
Doanh thu HĐTC	1.04	0.44	136%	1.74	0.65	167%
Chi phí TC	0.71	1.31	-45.6%	1.57	2.88	-45.6%
Chi phí lãi vay	0.71	1.30	-45.3%	1.55	2.88	-46.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**11.5**	**9.23**	**24.6%**	**19.9**	**17.0**	**17.0%**
LN thuần từ HĐKD	14.5	17.3	-16.1%	22.8	26.6	-14.3%
Lợi nhuận khác	**-4.04**	**7.74**	**-152%**	**-7.72**	**6.54**	**-218%**
LN trước thuế	10.5	25.0	-58.1%	15.1	33.1	-54.5%
Lợi nhuận sau thuế	**8.35**	**19.8**	**-57.8%**	**12.0**	**26.2**	**-54.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.35**	**19.8**	**-57.8%**	**12.0**	**26.2**	**-54.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.8	12.7	34.1	-7.90	8.45	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.20	8.76	0.49	0.54	0.72	0.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.1	-7.60	-7.57	-7.57	-7.57	-7.57
Tiền đầu kỳ	38.7	62.3	76.2	103	88.2	89.9
Lưu chuyển tiền thuần	**23.6**	**13.9**	**27.0**	**-14.9**	**1.61**	**41.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	-0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	62.3	76.2	103	88.2	89.9	131

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**462**	**444**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	224	181	23.6%
Tiền và tương đương tiền	131	88.2	48.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.3	37.4	-13.6%
Hàng tồn kho	59.3	51.7	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	3.60	-79.2%
Tài sản dài hạn	**239**	**263**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.03	-54.0%
Tài sản cố định	238	262	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.10**	**0.07**	**43.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	118	22.3%
Nợ ngắn hạn	**129**	**103**	**25.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.9	33.0	-45.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.3	46.6	1.6%
Nợ dài hạn	14.5	14.8	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.5	14.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**319**	**326**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**319**	**326**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)